TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – LÂM ĐỒNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨ VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/DS-ST
Ngày: 10-9-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mặc Vũ

Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Quỳnh Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A A, Phường D, thành phố Đ (nay là phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền số công chứng 1736, ngày 10/01/2025):

1. Bà Võ Minh T1, sinh năm 1993; địa chỉ liên hệ: A T, Phường D, thành phố Đ (nay là phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà Võ Ngọc Trâm A, sinh năm 2002; địa chỉ liên hệ: A T, Phường D, thành phố Đ (nay là phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Ông Trần Xuân D, sinh năm 1977; địa chỉ: 1 (số M) N, Phường A, thành phố Đ (nay là phường L - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

(bà T1 có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn bà Đỗ Thị T, lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Võ Minh T1 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì:

Bà Đỗ Thị T và ông Trần Xuân D có mối quan hệ quen biết. Vào ngày 08/6/2020, bà T cho ông D vay số tiền 300.000.000đ *(ba trăm triệu đồng)* theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 08/6/2020, hẹn trong thời hạn 06 tháng sẽ trả, thoả thuận lãi suất 20%/ năm bằng miệng, không thoả thuận trong giấy vay. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn nhưng ông D vẫn chưa trả tiền cho bà T mặc dù bà T đã liên hệ nhiều lần. Việc này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2025, bà T khởi kiện yêu cầu buộc ông Trần Xuân D phải trả cho bà T số tiền tạm tính đến thời điểm ngày 28/02/2025 là 710.465.000đ, trong đó tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi trong hạn 30.000.000đ, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 09/12/2020 đến ngày 28/02/2025 là 380.465.000đ.

Ngày 12/8/2025, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu về lãi, đề nghị Toà án buộc ông D phải trả cho bà T tổng số tiền tạm tính đến ngày phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (ngày 19/8/2025) là 440.876.000đ; trong đó tiền gốc là 300.000.000đ, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 09/12/2020 đến ngày 19/8/2025 là 140.876.000đ (300.000.000đ x 10%/năm x 1.714 ngày).

2. Theo bản tự khai của bị đơn ông Trần Xuân D và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì:

Vào ngày 08/6/2020, ông Trần Xuân D có mượn của bà Đỗ Thị T số tiền 300.000.000đ. Khi mượn tiền của bà T, ông D có ghi giấy mượn tiền, ông D đã nhận đủ số tiền 300.000.000đ. Ông D và bà T thoả thuận thời hạn vay là 06 tháng, không thoả thuận lãi suất vay mượn. Đến thời hạn trả tiền, do ông D làm ăn khó khăn nên ông D mới trả cho bà T được số tiền 165.000.000đ. Khi trả số tiền này, ông D không lập giấy tờ, hiện tại ông D không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông D đã trả số tiền trên cho bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu tôi trả tổng số tiền 710.000.000đ, trong đó số tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 28/02/2025 là 380.000.000đ thì ông D không đồng ý. Ông D chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền còn nợ lại là 135.000.000đ.

Bị đơn ông Trần Xuân D hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ – Bộ C, ông D đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc tổ chức phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, ông Trần Xuân D có đơn xin vắng mặt nên Toà án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Minh T1 yêu cầu:

- Buộc ông D phải trả cho bà T tổng số tiền là 442.500.000đ; trong đó tiền gốc là 300.000.000đ, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 10/12/2020 đến ngày 10/9/2025 là 142.500.000đ.

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 267.965.000đ.

Bị đơn ông Trần Xuân D đã được Toà án triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Xuân D thanh toán cho bà T tổng số tiền nợ 442.500.000đ, trong đó: Nợ gốc 300.000.000đ, nợ lãi 142.500.000đ. Đình chỉ yêu cầu nợ lãi số tiền 267.965.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Xuân D đã được Toà án triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn xin vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Xuân D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 1 (số mới 15) N, Phường A, thành phố Đ (nay là phường L - Đ), tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 1 – Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ tranh chấp: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, bà Đỗ Thị T và ông Trần Xuân D có mối quan hệ quen biết. Vào ngày 08/6/2020, bà T cho ông D vay số tiền 300.000.000đ *(ba trăm triệu đồng)* theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 08/6/2020, hẹn trong thời hạn 06 tháng sẽ trả, không thoả thuận lãi. Tuy nhiên,

đến nay đã quá thời hạn nhưng ông D vẫn chưa trả tiền cho bà T mặc dù bà T đã liên hệ nhiều lần nên bà T khởi kiện đến Toà án. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đây là vụ án *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T yêu cầu ông Trần Xuân D trả lại số tiền gốc 300.000.000đ *(ba trăm triệu đồng)*:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau nên vào ngày 08/6/2020, bà Đỗ Thị T đã cho ông Trần Xuân D vay số tiền 300.000.000đ *(ba trăm triệu đồng)* theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 08/6/2020, hẹn trong thời hạn 06 tháng sẽ trả, không thoả thuận lãi. Quá thời hạn nhưng ông D vẫn chưa trả tiền cho bà T nên bà T khởi kiện ra Toà án yêu cầu ông D trả cho bà T số tiền tạm tính đến thời điểm ngày 10/9/2025 là 442.500.000đ; trong đó tiền gốc là 300.000.000đ, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 10/12/2020 đến ngày 10/9/2025 là 142.500.000đ; rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 267.965.000đ.

Căn cứ vào "Giấy mượn tiền" bản gốc đề ngày 08/6/2020, có chữ ký của người vay là ông Trần Xuân D, ông D vay số tiền 300.000.000đ, thời hạn trả 06 tháng, không thoả thuận lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án và bản tự khai của ông D, ông D thừa nhận ngày 08/6/2020, ông Trần Xuân D có mượn của bà Đỗ Thị T số tiền 300.000.000đ. Khi mượn tiền của bà T, ông D có ghi giấy mượn tiền, ông D đã nhận đủ số tiền 300.000.000đ. Tại thời điểm viết giấy mượn tiền, các bên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, việc vay cho vay đều hoàn toàn tự nguyện và được lập thành văn bản. Về số tiền vay: Tại giấy mượn tiền ghi rõ "Tôi tên là Trần Xuân D có mượn của chị Đỗ Thị T số tiền 300.000.000đ, thời hạn 6 tháng tôi sẽ hoàn trả số tiền trên cho chị T". Như vậy, có căn cứ khẳng định bà Đỗ Thị T cho ông Trần Xuân D vay số tiền 300.000.000đ vào ngày 08/6/2020.

Về số tiền đã trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án, ông D trình bày đến thời hạn trả tiền, do ông D làm ăn khó khăn nên ông D mới trả cho bà T được số tiền 165.000.000đ. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bà T phủ nhận việc ông D đã trả cho bà T số tiền 165.000.000đ, sau khi vay thì ông D chưa trả cho bà T bất kỳ khoản tiền nào. Đối với lời trình bày của ông D đã trả cho bà T số tiền 165.000 000đ nhưng khi trả số tiền ông D không lập giấy tờ, không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông D đã trả số tiền trên cho bà T. Do đó, không có cơ sở để xem xét việc ông D đã trả cho bà T một phần nợ số tiền 165.000.000đ.

[4] Đối với yêu cầu ông Trần Xuân D trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn của bà T:

Căn cứ vào "Giấy mượn tiền" bản gốc đề ngày 08/6/2020 và lời trình bày của các bên đương sự thì khi cho vay không thoả thuận lãi suất. Như vậy, có căn

cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữ bà Đỗ Thị T với ông Trần Xuân D là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn bà T yêu cầu tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 10/12/2020 đến ngày 10/9/2025 (57 tháng) là 142.500.000đ. Xét thấy yêu cầu của bà T phù hợp với quy định tại Điều 147; khoản 3 Điều 148; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn của bà T.

[5] Đối với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tiền lãi trong hạn 267.965.000đ.

Ngày 12/8/2025, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi. Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu đối với số tiền tiền lãi 267.965.000đ, nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T được chấp nhận, nên ông Trần Xuân D phải chịu án phí trên phần yêu cầu của bà T được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 147, 148, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* đối với ông Trần Xuân D.

1.1. Buộc ông Trần Xuân D phải trả cho bà Đỗ Thị T số tiền nợ gốc 300.000.000đ *(ba trăm triệu đồng)*.

1.2. Buộc ông Trần Xuân D phải trả cho bà Đỗ Thị T số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 10/12/2020 đến ngày 10/9/2025 là 142.500.000đ *(một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)*.

2. Đình chỉ yêu cầu đối với số tiền tiền lãi trong hạn 267.965.000đ *(hai trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng)* của bà Đỗ Thị T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời

gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Ông Trần Xuân D phải nộp số tiền 21.700.000đ *(hai mươi mốt triệu bảy trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị T tiền tạm ứng án phí 16.240.000 đồng *(mười sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001930, ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Lâm Đồng).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 1 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 1 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Lương